

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2025/KDTM-PT
Ngày 19-3-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;
Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thành Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại 80/2024/TLPT-KDTM ngày 18/12/2024 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2024/KDTM-ST ngày 05/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2024/QĐXXPT-KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

Địa chỉ trụ sở: tầng 1, 2, 3 Toà nhà G, số C H, phường Ô, quận Đ, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: số A P, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Hồng T, ông Nguyễn Hữu N và bà Trần Thị T1; địa chỉ: số A P, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 26/7/2024). (bà T1 có mặt, ông T, ông N vắng mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH V2; địa chỉ: thửa đất số 104, tờ bản đồ số 17, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: bà Trần Thị Cẩm G, địa chỉ: khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc Công ty). (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Vũ S, sinh năm 1977;
2. Bà Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1976.
3. Ông Nguyễn Vũ H, sinh năm 2002;
4. Bà Nguyễn Ngọc Tường V, sinh năm 2003;
5. Bà Nguyễn Ngọc Kiều M, sinh năm 2004;
6. Ông Nguyễn Vũ Thịnh P, sinh năm 2008;

Cùng nơi cư trú: số H, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
(vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của cháu P: Ông Nguyễn Vũ S, sinh năm 1977 và bà Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1976 (là cha mẹ ruột). (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà D: ông Nguyễn Vũ S, sinh năm 1977; địa chỉ: số H, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 28/5/2024). (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH V2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (sau đây viết tắt là Ngân hàng) cấp tín dụng cho Công ty TNHH V2 (sau đây viết tắt là Công ty V2) theo các Hợp đồng cụ thể như sau: Hợp đồng cho vay hạn mức số 3932/21/TD/V ngày 28/09/2021, Hợp đồng SDBS số SDBS.01-3932/21/TD/V ngày 04/10/2021 và Hợp đồng SDBS số SDBS.02-3932/21/TD/V ngày 13/9/2022, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày 28/9/2021 đến ngày 28/9/2022. Hợp đồng cấp hạn mức bảo lãnh phát hành L/C số 0812/22/TD/SME/003 ngày 13/09/2022, mục đích vay: phát hành L/C nội địa mua hàng hoá, vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ kinh doanh, thời hạn vay: kể từ ngày 13/9/2022 đến ngày 28/9/2022. Số tiền vay là 19.800.000.000 đồng.

Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn: Khi bên vay không trả nợ gốc đúng hạn, ngoài khoản tiền lãi vay trong hạn phải trả, bên vay phải chịu thêm khoản tiền lãi quá hạn được tính như sau: Tiền lãi quá hạn = Số dư nợ gốc bị quá hạn x 50% lãi suất cho vay trong hạn x số ngày quá hạn. Lãi chậm trả đối với khoản lãi vay không trả đúng hạn được tính bằng: số dư nợ lãi bị quá hạn x số ngày quá hạn x 10%/năm chia với khoản lãi : 365.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho các Hợp đồng tín dụng nêu trên, ông Nguyễn Vũ S, bà Trần Thị Ngọc D đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 3932/21/BL/V ngày 04/10/2021. Tài sản thế chấp là:

Quyền sử dụng đất có diện tích 158,3m² thuộc Thửa đất số 2387 tờ bản đồ số 5(B2)_51, tọa lạc tại khu phố T, thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 135718, vào sổ cấp GCN số H 03687/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/07/2009.

Quyền sử dụng đất có diện tích 185m² thuộc Thửa đất số 1556 tờ bản đồ số 51(B2), tọa lạc tại khu phố T, thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 169878, vào sổ cấp GCN số CH 00425/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/08/2010.

Quyền sử dụng đất có diện tích 159,5m² thuộc Thửa đất số 781 tờ bản đồ số 1(A1)_11, tọa lạc tại khu phố T, thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 054649, vào sổ cấp GCN số H 03784/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/07/2009, cập nhật chủ sở hữu/sử dụng ngày 03/09/2009.

Quyền sử dụng đất có diện tích 157m² thuộc Thửa đất số 782 tờ bản đồ số 1(A1)_11, tọa lạc tại khu phố T, thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 054648, vào sổ cấp GCN số H 03783/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/07/2009, cập nhật chủ sở hữu/sử dụng ngày 03/09/2009.

Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng ngày 04/10/2021 tại Văn phòng Công chứng Thành Phố M, tỉnh Bình Dương và đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 05/10/2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ngân hàng đã giải ngân và Công ty V2 đã rút vốn tổng số tiền: 20.336.009.042 đồng tại Ngân hàng theo các giấy nhận nợ: Giấy nhận nợ số 3932/21/TD/V.14 ngày 20/09/2022, số tiền rút 10.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9.6% năm; Thời điểm thay đổi lãi suất: Tần suất thay đổi 3 tháng/lần, kể từ thời điểm giải ngân; Nguyên tắc và các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh: Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 6M VNĐ lãnh lãi cuối kỳ dành cho khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ do Ngân hàng ban hành từng thời kỳ + Biên độ 3.8%/năm. Giấy nhận nợ số 3932/21/TD/V.15 ngày 20/03/2023, số tiền rút 10.336.009.042 đồng; Lãi suất: 17.4%/năm (lãi suất đối với giải ngân bắt buộc = lãi suất trong hạn x 150%).

Số tiền Công ty V2 đã thanh toán: nợ gốc 934.000 đồng, lãi 259.576.185 đồng, tổng cộng là 260.510.185 đồng. Tạm tính đến hết ngày 29/11/2023, Công ty V2 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền: 23.153.841.697 đồng, trong đó: nợ gốc: 20.335.075.042 đồng, nợ lãi tạm tính: 2.818.766.655 đồng.

Đối với số nợ nêu trên, Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ và làm việc trực tiếp, thông báo nhắc nợ, thông báo chuyển nợ quá hạn, thông báo về việc thu hồi nợ trước hạn.... Tuy nhiên, Công ty V2 đã không thực hiện trả nợ, vi phạm nghiêm trọng các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần A yêu cầu Công ty TNHH V3 tổng số tiền tính đến ngày 18/6/2024 là 25.151.888.889 đồng (bao gồm nợ gốc 20.335.075.042 đồng, tiền lãi trong hạn là 416.795.054 đồng, lãi quá hạn là 4.400.018793) và tiền lãi tính từ ngày 19/6/2024 theo mức lãi suất quá hạn theo hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ đã ký cho đến khi thanh toán hết nợ.

2. Trường hợp Công ty TNHH V2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền phát mãi, xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi, xử lý các tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 3932/21/BL/V ngày 04/10/2021 để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản thế chấp không đủ để thanh toán nghĩa vụ thì Công ty TNHH V2 phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng.

- Bị đơn Công ty TNHH V2 không trình bày ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ S, bà Trần Thị Ngọc D (đồng thời là đại diện Nguyễn Vũ Thịnh P) thống nhất trình bày:

Công ty TNHH V2 (sau đây viết tắt là Công ty V2) có vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (sau đây viết tắt là Ngân hàng) theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 3932/21/TD/V ngày 28/09/2021, Hợp đồng SĐBS số SĐBS.01-3932/21/TD/V ngày 04/10/2021 và Hợp đồng SĐBS số SĐBS.02-3932/21/TD/V ngày 13/9/2022, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày 28/9/2021 đến ngày 28/9/2022. Hợp đồng cấp hạn mức bảo lãnh phát hành L/C số 0812/22/TD/SME/003 ngày 13/09/2022, mục đích vay: phát hành L/C nội địa mua hàng hoá, vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ kinh doanh, thời hạn vay: kể từ ngày 13/9/2022 đến ngày 28/9/2022. Số tiền vay là 19.800.000.000 đồng. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho các Hợp đồng tín dụng nêu trên, ông Nguyễn Vũ S, bà Trần Thị Ngọc D đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 3932/21/BL/V ngày 04/10/2021. Tài sản thế chấp là:

Quyền sử dụng đất có diện tích 158,3m² thuộc Thửa đất số 2387 tờ bản đồ số 5(B)-51, tọa lạc tại khu phố T, thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 135718, vào sổ cấp GCN số H 03687/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/07/2009.

Quyền sử dụng đất có diện tích 185m² thuộc Thửa đất số 1556 tờ bản đồ số 51(B2), tọa lạc tại khu phố T, thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 169878, vào sổ cấp GCN số CH 00425/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/08/2010.

Quyền sử dụng đất có diện tích 159,5m² thuộc Thửa đất số 781 tờ bản đồ số 1(A1)-11, tọa lạc tại khu phố T, thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 054649, vào sổ cấp GCN số H 03784/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/07/2009. Cập nhật chủ sở hữu/sử dụng ngày 03/09/2009.

Quyền sử dụng đất có diện tích 157m² thuộc Thửa đất số 782 tờ bản đồ số 1(A1)-11, tọa lạc tại khu phố T, thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 054648, vào sổ cấp GCN số H 03783/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/07/2009. Cập nhật chủ sở hữu/sử dụng ngày 03/09/2009.

Tính đến ngày 29/11/2023, Công ty V2 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền: 23.153.841.697 đồng, trong đó: Nợ gốc: 20.335.075.042 đồng. Nợ lãi tạm tính: 2.818.766.655 đồng. Do đó, ông S, bà D thống nhất với yêu cầu của Ngân hàng, trường hợp Công ty V2 không thanh toán được cho Ngân hàng thì ông S, bà D đồng ý phát mãi tài sản thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Vũ H, Nguyễn Ngọc Tường V, Nguyễn Ngọc Kiều M không trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu yêu cầu Công ty TNHH V3 cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền tính đến ngày 29/7/2024 là 25.559.450.754 đồng, bao gồm nợ gốc 19.799.066.000 đồng, phí là 536.009.042 đồng, lãi trong hạn là 416.795.054 đồng, lãi quá hạn là 4.807.580.658 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/7/2024 theo mức lãi suất quá hạn theo hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ đã ký cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp Công ty TNHH V2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền phát mãi, xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi, xử lý các tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 3932/21/BL/V ngày 04/10/2021 để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản thế chấp không đủ để thanh toán nghĩa vụ thì Công ty TNHH V2 phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2024/KDTM-ST ngày 05/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A đối với bị đơn Công ty TNHH V2 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc Công ty TNHH V2 có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền là 25.559.450.754 đồng (Hai mươi lăm tỷ năm trăm năm mươi chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn bảy trăm năm mươi bốn đồng), bao gồm nợ gốc 19.799.066.000 đồng, phí là 536.009.042 đồng, lãi trong hạn là 416.795.054 đồng, lãi quá hạn là 4.807.580.658 đồng.

Kể từ ngày 30/7/2024 cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH V2 còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, Giấy

nhận nợ các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp Công ty TNHH V2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trên thì Ngân hàng TMCP A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 158,3m² tại thửa đất số 2387, tờ bản đồ số 5 (B2)_51, tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 135718, sổ vào sổ cấp GCN: H03687/TTAT do UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/07/2009 mang tên bà Trần Thị Ngọc D. Quyền sử dụng đất có diện tích 185m² tại thửa đất số 1556, tờ bản đồ số 51(B), tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 169878, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00425/TTAT do UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/08/2010 mang tên bà Trần Thị Ngọc D. Quyền sử dụng đất có diện tích 159,5m² tại thửa đất số 781, tờ bản đồ số 1(A1)_11, tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 054649, sổ vào sổ cấp GCN: H03784/TTAT do UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/07/2009 mang tên bà Trần Thị Ú, cập nhật chủ sở hữu/sử dụng ngày 03/09/2009 mang tên bà Trần Thị Ngọc D, ông Nguyễn Vũ S. Quyền sử dụng đất có diện tích 157m² tại thửa đất số 782, tờ bản đồ số 1(A1)_11, tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 054648, sổ vào sổ cấp GCN: H03783/TTAT do UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/07/2009 mang tên ông Trần Hiệp S1, cập nhật chủ sở hữu/sử dụng ngày 03/09/2009 mang tên bà Trần Thị Ngọc D, ông Nguyễn Vũ S và toàn bộ tài sản gắn liền với các thửa đất nêu trên trong phạm vi số tiền nợ gốc là 19.800.000.000 đồng và toàn bộ các khoản lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, phạt và các khoản phải trả khác. Trường hợp giá trị tài sản thế chấp không đủ để thanh toán nghĩa vụ thì Công ty TNHH V2 phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng TMCP A.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 28/8/2024, bị đơn Công ty TNHH V2 kháng cáo bản án sơ thẩm, chỉ chấp nhận trả tiền nợ gốc là 19.799.066.000 đồng, không chấp nhận trả phí là 536.009.042 đồng, lãi trong hạn là 416.795.054 đồng, lãi quá hạn là 4.807.580.658 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm số 42/2024/KDTM-ST ngày 05/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết buộc bị đơn Công ty TNHH V2 trả khoản nợ vay cho Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 3932/21/TD/V ngày 28/09/2021, Hợp đồng SDBS số SDBS.01-3932/21/TD/V ngày 04/10/2021, Hợp đồng SDBS số SDBS.02-3932/21/TD/V ngày 13/9/2022 và Hợp đồng cấp hạn mức bảo lãnh phát hành L/C số 0812/22/TD/SME/003 ngày 13/09/2022 là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TNHH V2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc đã thanh toán một phần hay toàn bộ nợ gốc, lãi và tại cấp phúc thẩm cũng không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn Công ty TNHH V2 kháng cáo trong hạn luật định, đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện đề thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH V2; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ S là bà Nguyễn Thị G1 vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Ngọc Tường V1, bà Nguyễn Ngọc Kiều M, người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Ngọc D1 cháu Nguyễn Vũ Thịnh P là ông Nguyễn Vũ S vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Nội dung vụ án:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 3932/21/TD/V ngày 28/09/2021, Hợp đồng SDBS số SDBS.01-3932/21/TD/V ngày 04/10/2021, Hợp đồng SDBS số SDBS.02-3932/21/TD/V ngày 13/9/2022 và Hợp đồng cấp hạn mức bảo lãnh phát hành L/C số 0812/22/TD/SME/003 ngày 13/09/2022 được giao kết giữa người có thẩm quyền của Ngân hàng TMCP A với Công ty TNHH V2, thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện.

Quá trình tố tụng, bị đơn đã được Ngân hàng giải ngân tổng số tiền 19.800.000.000 đồng và Công ty V2 đã nhận nợ theo các Giấy nhận nợ số 3932/21/TD/V.14 ngày 20/09/2022, số tiền 10.000.000.000 đồng, Giấy nhận nợ số 3932/21/TD/V.15 ngày 20/03/2023, số tiền 10.336.009.042 đồng. Quá trình

thực hiện hợp đồng, Công ty V2 chỉ thanh toán được nợ gốc 934.000 đồng, lãi 259.576.185 đồng, tổng cộng là 260.510.185 đồng, còn 19.799.066.000 đồng tiền nợ gốc. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty V2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc đã thanh toán một phần hay toàn bộ nợ gốc, lãi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc và các khoản tiền lãi, phí phát sinh theo thoả thuận tại các Hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

Bị đơn kháng cáo không chấp nhận trả các khoản lãi trong hạn, lãi quá hạn và phí phát hành L nhưng không được nguyên đơn chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không được chấp nhận; quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH V2.
2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2024/KDTM-ST ngày 05/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.
3. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH V2 phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004577 ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm